

Bản án số: 45/2018/HN-ST

Ngày: 27-4-2018

V/v “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Đức

2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLST-HN ngày 02/02/2018 về việc “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐST - HN ngày 26 tháng 3 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2018/QĐST - HN ngày 12 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị P (N), sinh năm 1986; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Hùng D, sinh năm 1987; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh D tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào ngày 13/5/2008. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống tại nhà riêng thuộc ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B. Đến tháng 3/2014, hai bên phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 05/2015 đến nay. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, anh D thường xuyên gây chuyện và đánh đập vợ con. Trong thời gian ly thân, hai bên không có thiện chí hàn gắn; gia đình hai bên cũng không có ý kiến. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh D. Con chung: Nguyễn Văn T, sinh ngày 07/5/2008 hiện do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tài, tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị P giữ nguyên trình bày, không bổ sung.

- Anh Nguyễn Hùng D vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt khi Tòa án triệu tập nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nhận thấy đời sống hôn nhân giữa chị P và anh D không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục và hàn gắn nên yêu cầu ly hôn của chị P là có cơ sở. Do đó, đề nghị áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P được ly hôn với anh D. Về con chung, áp dụng các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chị P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 07/5/2008 là phù hợp với nguyện vọng cháu T, ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung, tài sản chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Hùng D vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do chị P và anh D tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A (B – B) vào ngày 13/5/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do hai bên bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 5/2015 đến nay. Trong thời gian ly thân, do hai bên không có thiện chí hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: Nguyễn Văn T sinh ngày 07/5/2008, hiện ở chung với chị P. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay, cháu T vẫn do chị P nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định, anh D không có ý kiến tranh chấp việc nuôi con. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 15/02/2018, cháu T cũng có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị P là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị P tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: do không tranh chấp nên không xem xét trong vụ án.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị P đối với anh Nguyễn Hùng D.

2. Con chung: Chị Nguyễn Thị P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T sinh ngày 07/5/2008. Ghi nhận chị P tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh D có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: do không tranh chấp nên không xem xét trong vụ án.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0014542 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên